

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày 23-3-2023
V/v Ly hôn, chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn
nhân.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 114/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh S; sinh năm 1977; nơi cư trú: Xóm HM, thôn ĐQ, xã NL, huyện NTc, tỉnh NĐ. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Bùi Thị L; sinh năm 1976; nơi cư trú: Xóm 11 (Nay là xóm Hải Thắng), xã TT, huyện TN, tỉnh NĐ. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị Nụ và ông Phạm Văn Tá, cùng nơi cư trú: Xóm 11 (Nay là xóm Hải Thắng), xã TT, huyện TN, tỉnh NĐ. Vắng mặt.

Bà Đinh Thị Oanh; nơi cư trú: Xóm 9 (Nay là xóm 4), xã HT, huyện HH, tỉnh NĐ. Vắng mặt.

Quý tín dụng nhân dân TT, trụ sở: Xóm 13, xã TT, huyện TN, tỉnh NĐ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Vị Hoàng - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

Ông Đỗ Văn Thâm, sinh năm 1970, nơi cư trú: Xóm 2 (nay là xóm Bắc Cường), xã Trục Thái, huyện TN, tỉnhNB. Vắng mặt.

Ông Đặng Văn Đình, nơi cư trú: Thôn Lộ Xuyên, xã Phương Định, huyện TN, tỉnhNB. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Cúc, sinh năm 1950, nơi cư trú: Xóm 5, xã Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnhNB. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Thế Hùng, nơi cư trú: Xóm Khang Ninh, xã Trục Cường, huyện TN, tỉnhNB. Vắng mặt.

Bà Đoàn Thị Nhuận, nơi cư trú: Xóm Công Đá, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnhNB. Vắng mặt.

Ông Đồng Đình Đàn, nơi cư trú: TDP Bắc Lương, Thị trấn Cát Thành, huyện TN tỉnhNB. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Duyên, nơi cư trú: Xóm 13 (Nay là xóm Cường Tiên), xã Trục Đại, huyện TN, tỉnhNB. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Minh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Minh S trình bày: Ông và bà Bùi Thị L tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 02-10-2019 tại UBND xã Nam Lợi, huyện Nam Trục, tỉnhNB. Trước khi đăng ký kết hôn thì ông bà đã chung sống như vợ chồng từ tháng 12 âm lịch năm 2014 và đã có 02 con chung sinh năm 2016 và năm 2019. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn ảnh hưởng đến công việc, danh dự cuộc sống của ông. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Ông đề nghị ly hôn với bà Lựu để yên tâm làm ăn, sinh sống.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Nguyễn Bùi Phương Thảo, sinh ngày 29-9-2016 và cháu Nguyễn Bùi Minh Ngọc, sinh ngày 04-02-2019. Hiện cháu Thảo đang ở với bà Lựu, cháu Ngọc đang ở cùng với ông. Sau khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Ngọc và để bà Lựu nuôi dưỡng cháu Thảo. Do mỗi người nuôi một con chung nên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, riêng: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với công nợ chung của vợ chồng: Đối với các khoản nợ mà bà Lựu nêu ra, khoản nợ nào có chữ ký của ông thì ông nhận trách nhiệm trả một nửa. Nếu khoản nợ nào không có chữ ký của ông thì ông xác định không liên quan.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải, biên bản đối chất là bà Bùi Thị L trình bày: Bà xác nhận quá trình kết hôn và chung sống của vợ chồng bà đúng như ông Sáng trình bày ở trên. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Sáng chơi bời cờ

bạc nợ nần nhiều khiến vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nay ông Sáng có đơn xin ly hôn thì bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng bà có 02 con chung như ông Sáng trình bày. Sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu yêu cầu ông Sáng phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong trường hợp chỉ được nuôi 01 con chung thì bà có nguyện vọng được nuôi cháu Thảo và để ông Sáng nuôi cháu Ngọc. Do mỗi người nuôi một con chung nên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về công nợ chung: Bà yêu cầu ông Sáng phải có trách nhiệm cùng bà trả các khoản nợ cụ thể như sau: Bà Nụ 36.000.000 đồng; Bà Oanh là 50.000.000 đồng; Ông Thâm là 50.000.000 đồng; Bà Duyên là 10.000.000 đồng; Bà Cúc là 21.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999; Quỹ tín dụng Trực Thắng là 130.000.000 đồng; Ông Đình là 15.000.000 đồng; Ông Hùng là 20.000.000 đồng; Ông Đàn là 02 chỉ vàng; Bà Nhuận là 10.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bà yêu cầu ông Sáng phải chịu $\frac{1}{2}$ tổng số nợ này vì việc vay là để trả nợ cho ông Sáng.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Vũ Thị Nụ: Vì mối quan hệ quen biết nên khoảng cuối năm 2018, bà có cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay số tiền là 36.000.000 đồng. Vợ chồng ông Sáng, bà Lựu đều hỏi vay và khi nhận tiền có mặt cả hai vợ chồng. Vì tin tưởng nên việc vay mượn không có giấy tờ vay tiền. Nay bà đề nghị vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả 36.000.000 đồng và lãi suất theo ngân hàng.

Bà Đinh Thị Oanh: Vì mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Sáng, bà Lựu có nhờ bà dẫn đi vay tiền tại nhà anh Hoàn ở Hải Hậu. Vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay anh Hoàn 03 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng và đều có giấy biên nhận. Sau đó vợ chồng ông Sáng, bà Lựu không có khả năng trả nợ. Bà là người bảo lãnh cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu nên bà phải đứng ra trả cho anh Hoàn 60.000.000 đồng. Anh Hoàn đã giao bản gốc giấy biên nhận cho bà. Vợ chồng ông Sáng, bà Lựu đã trả cho bà được 10.000.000 đồng. Hiện tại còn nợ 50.000.000 đồng. Bà đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng và lãi suất là 10%/năm.

Ông Đỗ Văn Thâm trình bày: Ông có cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay số tiền là 50.000.000 đồng và có giấy biên nhận do bà Lựu ký. Lúc nhận tiền có mặt cả hai vợ chồng ông Sáng, bà Lựu. Ông Sáng là người nhận tiền và giao lại ngay cho người khác tại nhà của ông. Bà Lựu đã trả được 6.000.000đ. Ông đề

ngợi Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu có trách nhiệm trả cho ông số tiền là 44.000.000 đồng và lãi suất là 10%/năm.

Bà Nguyễn Thị Cúc trình bày: Vì mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay số tiền là 21.000.000 đồng và 05 chỉ vàng. Việc vay mượn thành 3 lần, lần 1 vay 15.000.000 đồng do bà Lựu nhận tiền, lần 2 vay 05 chỉ vàng 9999 do bà Lựu nhận vàng, lần 3 vay 6.000.000 đồng do ông Sáng nhận tiền. Những lần vay đều có giấy biên nhận. Bà đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 21.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999, lãi suất theo ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị Duyên: Vì mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay số tiền là 10.000.000 đồng. Vì quá tin tưởng nên việc vay mượn không có giấy biên nhận. Khi giao tiền có mặt cả hai vợ chồng ông Sáng, bà Lựu. Bà đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng và lãi suất theo ngân hàng.

Bà Đoàn Thị Nhuận: Vì mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay số tiền là 10.000.000 đồng. Khi vay tiền thì cả hai vợ chồng cùng hỏi vay. Khi nhận tiền chỉ có một mình ông Sáng đến nhận tiền. Vợ chồng ông Sáng, bà Lựu hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Vì quá tin tưởng nên việc vay mượn không có giấy biên nhận. Bà đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 10.000.000 đồng và lãi suất là 10%/năm.

Ông Đồng Đình Đàn: Vào khoảng đầu năm 2019, vợ chồng ông Sáng, bà Lựu có đến nhà ông hỏi vay vàng. Vì có mối quan hệ quen biết nên ông đã cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay 02 chỉ vàng. Vợ chồng ông Sáng, bà Lựu hẹn 15 ngày sau sẽ trả nên tôi không yêu cầu lãi suất và cũng không viết giấy biên nhận. Thời gian sau đó ông nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Sáng, bà Lựu trả vàng cho ông nhưng đều không được. Ông đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả cho ông số vàng là 02 chỉ vàng.

Ông Nguyễn Thế Hùng: Vào năm 2018, vợ chồng ông Sáng và bà Lựu có đến nhà hỏi vay ông số tiền là 20.000.000 đồng. Vì mối quan hệ quen biết nên ông đồng ý cho vay. Ông yêu cầu vợ chồng ông Sáng, bà Lựu phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền là 20.000.000 đồng.

Ông Đặng Văn Đình: Vào năm 2018, vợ chồng ông Sáng và bà Lựu có đến nhà hỏi vay ông số tiền là 30.000.000 đồng. Vì mối quan hệ quen biết nên ông đồng ý cho vợ chồng ông Sáng, bà Lựu vay 30.000.000 đồng. Hiện tại vợ chồng ông Sáng, bà Lựu đã trả được 15.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Sáng, bà Lựu có trách nhiệm trả cho ông 15.000.000 đồng.

Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân TT cung cấp: Trên cơ sở giấy đề nghị vay vốn ngày 15-04-2021 của người vay vốn là bà Bùi Thị L, người thừa kế là ông Nguyễn Minh S, Quỹ tín dụng nhân dân TT đã ký kết hợp đồng tín dụng số

238/HĐTD, thể loại cho vay ngắn hạn với bên vay vốn là ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L. Số tiền vay vốn là 130.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 15-04-2021 đến 15-04-2022). Mục đích vay là làm nhà, lãi suất cho vay là 10,707%/năm tại thời điểm ký kết hợp đồng, lãi suất quá hạn là 16,061%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản tiền vay là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Minh S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP564704 do UBND huyện TN cấp ngày 11-03-2014 vào sổ số CH00478. Hợp đồng thế chấp số 772 được các bên có liên quan ký kết kèm theo HĐTD và một số bộ phận không thể tách rời khỏi hợp đồng tín dụng. Tại hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021 thì bên cho vay và bên vay đã ký kết hợp đồng theo đúng quy định pháp luật. Trước đây, vợ chồng bà Lựu ông Sáng đã nhiều lần vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân TT và thế chấp cho các khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của bà Lựu, ông Sáng theo hợp đồng thế chấp số 722. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện tại, vợ chồng ông Sáng, bà Lựu chỉ còn 01 khoản vay là 130.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Lựu là người thực hiện việc trả lãi cho Quỹ tín dụng. Cụ thể, tính đến tháng 5 năm 2022, bà Lựu đã trả được 15.220.000 đồng, trung bình mỗi tháng phải trả 1.144.000 đồng. Đối với khoản tiền vay của ông Sáng, bà Lựu tại Quỹ tín dụng Trục Thắng, Quỹ tín dụng đề nghị ông Sáng, bà Lựu trả nợ chung cho Quỹ tín dụng. Trường hợp ông Sáng, bà Lựu không có trách nhiệm trả nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân TT sẽ phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản vay theo quy định pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 114/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L.

2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Minh S trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bùi Minh Ngọc, sinh ngày 04-02-2019 và bà Bùi Thị L nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bùi Phương Thảo, sinh ngày 29-9-2016. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bên nào.

Hiện con chung Nguyễn Bùi Minh Ngọc đang ở cùng ông Sáng; Con chung Nguyễn Bùi Phương Thảo đang ở cùng bà Lựu. Ông Sáng, bà Lựu có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Bùi Thị L.

3.1. Buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả:

Bà Vũ Thị Nụ và ông Phạm Văn Tá số tiền gốc là 36.000.000 đồng; tiền lãi là 13.500.000 đồng. Tổng là: 49.500.000 đồng.

Bà Đinh Thị Oanh số tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 18.750.000 đồng. Tổng 68.750.000 đồng.

Ông Đỗ Văn Thâm số tiền gốc là 44.000.000 đồng; tiền lãi là 15.033.000 đồng. Tổng 59.033.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Duyên số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.330.000 đồng. Tổng: 13.330.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Cúc số tiền gốc là 20.000.000 đồng; tiền lãi là 7.500.000 đồng. Tổng 27.500.000 đồng và 05 chỉ vàng 99%.

Ông Đặng Văn Đình số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Thế Hùng số tiền 20.000.000 đồng.

Ông Đồng Đình Đàn số vàng 02 chỉ vàng 99%.

Bà Đoàn Thị Nhuận số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.750.000 đồng. Tổng 13.750.000 đồng.

Buộc Bà Bùi Thị L phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Trục Thắng, huyện TN, tỉnh ND 130.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021.

Quỹ tín dụng nhân dân TT có nghĩa vụ trả lại bà Bùi Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP564704 do UBND huyện TN cấp ngày 11-03-2014 vào sổ số CH00478 khi bà Lữ thanh toán xong các khoản nợ nêu trên cho Quỹ tín dụng nhân dân TT.

Trường hợp bà Bùi Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân TT có quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất BP564704 do UBND huyện TN cấp ngày 11-03-2014 vào sổ số CH00478. Trường hợp số tiền phát mãi tài sản (tài sản đảm bảo cho khoản vay) không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân TT có quyền yêu cầu và bà Lữ tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Bùi Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

Mức lãi suất mà bà Bùi Thị L phải tiếp tục thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân TT theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Quỹ tín dụng nhân dân TT theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021.

3.2. Buộc ông Nguyễn Minh S phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền, vàng gốc chênh lệch của các khoản vay là 220.000.000đ. (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng ngoài phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, án phí giá ngạch và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 10 năm 2022 ông Nguyễn Minh S kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận về phần quyết định liên quan đến công nợ chung của vợ chồng như yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về phần công nợ chung như sau.

1. Buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ theo như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên. Cụ thể:

1.1. Bà Vũ Thị Nụ và ông Phạm Văn Tá số tiền gốc là 36.000.000 đồng; tiền lãi là 13.500.000 đồng. Tổng là: 49.500.000 đồng.

1.2. Bà Đinh Thị Oanh số tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 18.750.000 đồng. Tổng 68.750.000 đồng.

1.3. Ông Đỗ Văn Thâm số tiền gốc là 44.000.000 đồng; tiền lãi là 15.033.000 đồng. Tổng 59.033.000 đồng.

1.4. Bà Nguyễn Thị Duyên số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.330.000 đồng. Tổng: 13.330.000 đồng.

1.5. Bà Nguyễn Thị Cúc số tiền gốc là 20.000.000 đồng; tiền lãi là 7.500.000 đồng. Tổng 27.500.000 đồng và 05 chỉ vàng 99%.

1.6. Ông Đặng Văn Đình số tiền 15.000.000 đồng.

1.7. Ông Nguyễn Thế Hùng số tiền 20.000.000 đồng.

1.8. Ông Đồng Đình Đàn số vàng 02 chỉ vàng 99%.

1.9. Bà Đoàn Thị Nhuận số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.750.000 đồng. Tổng 13.750.000 đồng.

1.10. Buộc bà Bùi Thị L phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Trục Thẳng, huyện TN, tỉnh ND 130.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021.

2. Buộc ông Nguyễn Minh S phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền, vàng gốc chênh lệch của các khoản vay là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Minh S thanh toán cho bà Bùi Thị L là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Số tiền 50.000.000đ. (Năm mươi

triệu đồng) còn lại sẽ được ông Nguyễn Minh S thanh toán cho bà Bùi Thị L chậm nhất vào 30-8-2023.

Các đương sự thực hiện việc thỏa thuận giải quyết vụ án đều trong tình trạng sức khỏe bình thường, trạng thái tinh thần minh mẫn, tỉnh táo và hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Việc thỏa thuận, thống nhất của các đương sự được lập thành biên bản các bên đã cùng ký và ghi rõ họ, tên.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnhND có quan điểm về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo, đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh S. Việc thỏa thuận của các đương sự được lập thành biên bản theo biên bản thỏa thuận của các đương sự lập ngày 17-3-2023 giữa ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L, các bên đã cùng ký và ghi rõ họ, tên cũng như tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được chấp nhận. Do vậy đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 300 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Minh S làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về toàn bộ những vấn đề liên quan đến nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh S.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa trong tình trạng sức khỏe bình thường, trạng thái tinh thần minh mẫn, tỉnh táo và hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự khác trong vụ án nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Minh S phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L.

2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Minh S trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bùi Minh Ngọc, sinh ngày 04-02-2019 và bà Bùi Thị L nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bùi Phương Thảo, sinh ngày 29-9-2016. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bên nào.

Hiện con chung Nguyễn Bùi Minh Ngọc đang ở cùng ông Sáng; Con chung Nguyễn Bùi Phương Thảo đang ở cùng bà Lựu. Ông Sáng, bà Lựu có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Minh S và bà Bùi Thị L về phần công nợ chung như sau.

3.1. Buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả:

3.1.1. Bà Vũ Thị Nụ và ông Phạm Văn Tá số tiền gốc là 36.000.000 đồng; tiền lãi là 13.500.000 đồng. Tổng là: 49.500.000 đồng.

3.1.2. Bà Đinh Thị Oanh số tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 18.750.000 đồng. Tổng 68.750.000 đồng.

3.1.3. Ông Đỗ Văn Thâm số tiền gốc là 44.000.000 đồng; tiền lãi là 15.033.000 đồng. Tổng 59.033.000 đồng.

3.1.4. Bà Nguyễn Thị Duyên số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.330.000 đồng. Tổng: 13.330.000 đồng.

3.1.5. Bà Nguyễn Thị Cúc số tiền gốc là 20.000.000 đồng; tiền lãi là 7.500.000 đồng. Tổng 27.500.000 đồng và 05 chỉ vàng 99%.

3.1.6. Ông Đặng Văn Đình số tiền 15.000.000 đồng.

3.1.7. Ông Nguyễn Thế Hùng số tiền 20.000.000 đồng.

3.1.8. Ông Đồng Đình Đàn số vàng 02 chỉ vàng 99%.

3.1.9. Bà Đoàn Thị Nhuận số tiền gốc là 10.000.000 đồng; tiền lãi là 3.750.000 đồng. Tổng 13.750.000 đồng.

3.1.10. Buộc Bà Bùi Thị L phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Trực Thắng, huyện TN, tỉnh ND 130.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD ngày 15-04-2021.

Trường hợp bà Bùi Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân TT có quyền xử lý tài sản thế chấp là

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất BP564704 do UBND huyện TN cấp ngày 11-03-2014 vào sổ số CH00478. Trường hợp số tiền phạt mại tài sản (tài sản đảm bảo cho khoản vay) không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân TT có quyền yêu cầu và bà Lữ tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3.2. Ông Nguyễn Minh S phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Minh S đã thanh toán cho bà Bùi Thị L số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Minh S có trách nhiệm thanh toán số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) còn lại cho bà Bùi Thị L chậm nhất vào 30-8-2023.

4. Án phí: Ông Nguyễn Minh S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Sáng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002287 ngày 18-01-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh ND. Ông Sáng còn phải nộp 2.500.000 đồng án phí dân sự giá ngạch.

Bà Bùi Thị L phải nộp 19.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng bà Lữ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001948 ngày 31-3-2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh ND. Bà Lữ còn phải nộp 12.000.000 đồng án phí dân sự giá ngạch.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Sáng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002097 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh ND.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ND;
- TAND H. TN;
- VKSND H. TN;
- Chi cục THADS H. TN;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh